



RESULTS

After 288 Arrows

Rank	NOC	Name	Individual Total	Team Total
1	TYC - 桃園市	羅苡瑄 張正章	780 819	1599
2	NTPC - 新北市	吳亭廷 陳佳駿	789 807	1596
3	TNC - 臺南市	蕭宇捷 林哲璋	798 793	1591
4	HLH - 花蓮縣	王昕婕 吳子璋	762 808	1570
5	TPC - 臺北市	黃逸柔 周元閔	802 766	1568
6	TCC - 臺中市	林昀謙 陳界綸	742 818	1560
7	KHC - 高雄市	王悅倫 王毅勤	737 781	1518
8	HCH - 新竹縣	高曾淑婷 陳享宣	739 776	1515
9	KLC - 基隆市	顏筱軒 林煜荃	721 715	1436
10	HCC - 新竹市	林明潔 楊育璋	692 735	1427
11	TTH - 臺東縣	溫王佳怡 楊承勳	625 797	1422
12	CIH - 嘉義縣	汪敏 胡仁柏	656 745	1401
13	CHH - 彰化縣	謝昕妮 李昱緯	653 684	1337
14	PTH - 屏東縣	劉子欽 盧昊安	428 756	1184
15	ELH - 宜蘭縣	呂珍 呂鑫	66 716	782

